Hạ tầng bằng tiếng Ý

204 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Paese** A1 /pa'eze/ il · số nhiều i paesi	Đất nước	A1–A2
2	**Rotatoria** B1 /rota'tɔrja/ la · số nhiều le rotatorie	Vòng xoay	B1–B2
3	**Pista ciclabile** A2 /'pista tʃi'klabile/ la · số nhiều le piste ciclabili	Đường dành cho xe đạp	B1–B2
4	**Viale** A2 /vi'ale/ il · số nhiều i viali	Đại lộ	B1–B2
5	**Vicolo** B1 /'vikolo/ il · số nhiều i vicoli	Hẻm	B1–B2
6	**Lungomare** A2 /lungo'mare/ il · số nhiều i lungomari	Đường ven biển	B1–B2
7	**Ristorante** A1 /risto'rante/ il · số nhiều i ristoranti	Nhà hàng	A1–A2
8	**Cancello** A2 /kan'tʃɛllo/ il · số nhiều i cancelli	Cổng	B1–B2
9	**Campanile** B1 /kampa'nile/ il · số nhiều i campanili	Tháp chuông	B1–B2
10	**Municipio** A2 /muni'tʃipjo/ il · số nhiều i municipi	Tòa thị chính	B1–B2
11	**Liceo** A2 /li'tʃɛo/ il · số nhiều i licei	Trường trung học phổ thông	B1–B2
12	**Quartiere** A2 /kwar'tjɛre/ il · số nhiều i quartieri	Khu phố	A1–A2
13	**Via** A1 /'via/ la · số nhiều le vie	Phố	A1–A2
14	**Parco giochi** A2 /'parko 'dʒɔki/ il · số nhiều i parchi giochi	Sân chơi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Fontana** A2 /fon'tana/ la · số nhiều le fontane	Đài phun nước	A1–A2
16	**Statua** A2 /'statua/ la · số nhiều le statue	Bức tượng	A1–A2
17	**Monumento** A2 /monu'mento/ il · số nhiều i monumenti	Đài kỷ niệm	A1–A2
18	**Muro** A1 /'muro/ il · số nhiều i muri	Tường	A1–A2
19	**Impianto fotovoltaico** B2 /im'pjanto fotovol'taiko/ l' · số nhiều gli impianti fotovoltaici	Hệ thống quang điện	C1
20	**Piano regolatore** C1 /'pjano regola'tore/ il · số nhiều i piani regolatori	Kế hoạch tổng thể	C1
21	**Riqualificazione del quartiere** B2 /rikwalifikat'tsjone del kwar'tjɛre/ la · số nhiều le riqualificazioni del quartiere	Tái phát triển khu phố	C1
22	**Strada** A1 /'strada/ la · số nhiều le strade	Đường phố	A1–A2
23	**Progetto di rigenerazione** C1 /pro'dʒɛtto di ridʒenerat'tsjone/ il · số nhiều i progetti di rigenerazione	Dự án tái tạo	C1
24	**Incrocio** A2 /in'krotʃo/ l' · số nhiều gli incroci	Giao lộ	A1–A2
25	**Tessuto urbano** C1 /tes'suto ur'bano/ il · số nhiều i tessuti urbani	Cấu trúc đô thị	C1
26	**Densità abitativa** B2 /densi'ta abita'tiva/ la · số nhiều le densità abitative	Mật độ dân số	C1
27	**Biglietteria** A2 /biʎʎette'ria/ la · số nhiều le biglietterie	Phòng vé	A1–A2
28	**Cinema** A1 /'tʃinema/ il · số nhiều i cinema	Rạp chiếu phim	A1–A2
29	**Teatro** A1 /te'atro/ il · số nhiều i teatri	Nhà hát	A1–A2
30	**Stazione** A1 /stat'tsjone/ la · số nhiều le stazioni	Ga tàu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Aeroporto** A1 /aero'pɔrto/ l' · số nhiều gli aeroporti	Sân bay	A1–A2
32	**Centro storico** A2 /'tʃɛntro 'stɔriko/ il · số nhiều i centri storici	Trung tâm lịch sử	B1–B2
33	**Periferia** B1 /perife'ria/ la · số nhiều le periferie	Ngoại ô	B1–B2
34	**Galleria d'arte** A2 /galle'ria 'darte/ la · số nhiều le gallerie d'arte	Phòng trưng bày nghệ thuật	B1–B2
35	**Capolinea** A2 /kapo'linea/ il · số nhiều i capolinea	Bến cuối	B1–B2
36	**Autostazione** A2 /ˌautostat'tsjone/ l' · số nhiều le autostazioni	Bến xe buýt	B1–B2
37	**Stazione ferroviaria** A1 /stat'tsjone ferro'vjarja/ la · số nhiều le stazioni ferroviarie	Nhà ga xe lửa	B1–B2
38	**Linea metropolitana** A2 /'linea metropoli'tana/ la · số nhiều le linee metropolitane	Tuyến tàu điện ngầm	B1–B2
39	**Imbarco** A2 /im'barko/ l' · số nhiều gli imbarchi	Việc lên tàu	B1–B2
40	**Sottopassaggio** B1 /sottopas'saddʒo/ il · số nhiều i sottopassaggi	Đường hầm cho người đi bộ	B1–B2
41	**Trattoria** A2 /tratto'ria/ la · số nhiều le trattorie	Quán Trattoria	B1–B2
42	**Mercato coperto** A2 /mer'kato ko'pɛrto/ il · số nhiều i mercati coperti	Chợ có mái che	B1–B2
43	**Parrucchiere** A2 /parruk'kjɛre/ il · số nhiều i parrucchieri	Thợ làm tóc	A1–A2
44	**Chiesa** A1 /'kjɛza/ la · số nhiều le chiese	Nhà thờ	A1–A2
45	**Ufficio postale** A2 /uf'fitʃo po'stale/ l' · số nhiều gli uffici postali	Bưu cục	A1–A2
46	**Biblioteca** A1 /bibljo'tɛka/ la · số nhiều le biblioteche	Thư viện	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Università** A1 /universi'ta/ l' · số nhiều le università	Trường đại học	A1–A2
48	**Farmacia** A1 /farma'tʃia/ la · số nhiều le farmacie	Nhà thuốc	A1–A2
49	**Stazione di polizia** A2 /stat'tsjone di polit'tsia/ la · số nhiều le stazioni di polizia	Đồn cảnh sát	A1–A2
50	**Mobilità dolce** B2 /mobili'ta 'doltʃe/ la	Di chuyển xanh	C1
51	**Mobilità sostenibile** B2 /mobili'ta soste'nibile/ la	Di chuyển bền vững	C1
52	**Supermercato** A1 /supermer'kato/ il · số nhiều i supermercati	Siêu thị	A1–A2
53	**Hotel** A1 /o'tɛl/ l' · số nhiều gli hotel	Khách sạn	A1–A2
54	**Barriere architettoniche** B2 /bar'rjɛre arkitet'tɔnike/ la · số nhiều le barriere architettoniche	Rào cản kiến trúc	C1
55	**Resilienza urbana** C1 /rezi'ljɛntsa ur'bana/ la	Khả năng phục hồi đô thị	C1
56	**Mezzi pubblici** A2 /'mɛddzi 'pubblitʃi/ il · số nhiều i mezzi pubblici	Giao thông công cộng	A1–A2
57	**Fermata dell'autobus** A1 /fer'mata dell'autobus/ la · số nhiều le fermate dell'autobus	Điểm dừng xe buýt	A1–A2
58	**Autostrada** A2 /ˌauto'strada/ l' · số nhiều le autostrade	Đường cao tốc	A1–A2
59	**Città** A1 /tʃit'ta/ la · số nhiều le città	Thành phố	A1–A2
60	**Scuola elementare** A2 /'skwɔla elemen'tare/ la · số nhiều le scuole elementari	Trường tiểu học	A1–A2
61	**Scuola superiore** A2 /'skwɔla supe'rjore/ la · số nhiều le scuole superiori	Trung học phổ thông	A1–A2
62	**Zona a rischio congestione** B2 /'dzɔna a r'riskjo kondʒe'stjone/ la · số nhiều le zone a rischio congestione	Khu vực nguy cơ tắc nghẽn	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Viabilità compromessa** B2 /viabili'ta kompro'messa/ la	Giao thông bị ảnh hưởng	C1
64	**Movimento pendolare** C1 /movi'mento pendo'lare/ il · số nhiều i movimenti pendolari	Di chuyển đi lại	C1
65	**Viabilità sostenibile** C1 /viabili'ta soste'nibile/ la	Hệ thống giao thông bền vững	C1
66	**Pedonalizzazione temporanea** C1 /pedonaliddzat'tsjone tempo'ranea/ la · số nhiều le pedonalizzazioni temporanee	Đường đi bộ tạm thời	C1
67	**Viadotto** B2 /via'dotto/ il · số nhiều i viadotti	Cầu cạn	C1
68	**Sovrappasso** B2 /sovrap'passo/ il · số nhiều i sovrappassi	Cầu vượt	C1
69	**Spazio espositivo** B2 /'spattsjo espozi'tivo/ lo · số nhiều gli spazi espositivi	Không gian triển lãm	C1
70	**Rete fognaria** B2 /'rete foɲ'ɲarja/ la · số nhiều le reti fognarie	Hệ thống thoát nước thải	C1
71	**Isola ecologica** B1 /'izola eko'lɔdʒika/ l' · số nhiều le isole ecologiche	Điểm thu gom rác tái chế	C1
72	**Impianto di depurazione** B2 /im'pjanto di depurat'tsjone/ l' · số nhiều gli impianti di depurazione	Nhà máy xử lý nước thải	C1
73	**Centro estetico** B1 /'tʃɛntro e'stɛtiko/ il · số nhiều i centri estetici	Trung tâm làm đẹp	B1–B2
74	**Mercatino artigianale** B1 /merka'tino artidʒa'nale/ il · số nhiều i mercatini artigianali	Chợ thủ công	B1–B2
75	**Zona pedonale** A2 /'dzɔna pedo'nale/ la · số nhiều le zone pedonali	vùng dành cho người đi bộ	B1–B2
76	**Passaggio pedonale** A2 /pas'saddʒo pedo'nale/ il · số nhiều i passaggi pedonali	Lối đi bộ qua đường	B1–B2
77	**Urbanistica partecipata** C1 /urba'nistika partetʃi'pata/ l'	Quy hoạch đô thị có sự tham gia	C1
78	**Quartiere storico** A2 /kwar'tjɛre 'stɔriko/ il · số nhiều i quartieri storici	Khu lịch sử	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Quartiere residenziale** B1 /kwar'tjɛre reziden'tsjale/ il · số nhiều i quartieri residenziali	khu phố dân cư	B1–B2
80	**Fabbrica** A2 /'fabbrika/ la · số nhiều le fabbriche	Nhà máy	A1–A2
81	**Ascensore** A1 /aʃʃen'sore/ l' · số nhiều gli ascensori	Thang máy	A1–A2
82	**Metro** A1 /'mɛtro/ la · số nhiều le metro	Metro	A1–A2
83	**Porto** A2 /'pɔrto/ il · số nhiều i porti	Cảng	A1–A2
84	**Pizzeria** A1 /pittse'ria/ la · số nhiều le pizzerie	Tiệm bánh pizza	A1–A2
85	**Bar** A1 /'bar/ il · số nhiều i bar	Quán bar	A1–A2
86	**Panetteria** A1 /panette'ria/ la · số nhiều le panetterie	Tiệm bánh	A1–A2
87	**Gelateria** A1 /dʒelate'ria/ la · số nhiều le gelaterie	Cửa hàng kem	A1–A2
88	**Raccordo** B2 /rak'kɔrdo/ il · số nhiều i raccordi	Đường nối	C1
89	**Ufficio anagrafe** B1 /uf'fitʃo a'nagrafe/ l' · số nhiều gli uffici anagrafe	Văn phòng đăng ký	C1
90	**Anagrafe digitale** C1 /a'nagrafe didʒi'tale/ l' · số nhiều le anagrafi digitali	Sổ đăng ký kỹ thuật số	C1
91	**Palestra** A1 /pa'lɛstra/ la · số nhiều le palestre	Phòng tập thể dục	A1–A2
92	**Binario** A1 /bi'narjo/ il · số nhiều i binari	Đường ray	A1–A2
93	**Piazza principale** A1 /'pjattsa printʃi'pale/ la · số nhiều le piazze principali	Quảng trường chính	A1–A2
94	**Ottimizzazione dei tempi di percorrenza** C1 /ottimiddzat'tsjone dei 'tɛmpi di perkor'rɛntsa/ l' · số nhiều le ottimizzazioni dei tempi di percorrenza	Tối ưu hóa thời gian di chuyển	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Teleriscaldamento** C1 /teleriskalda'mento/ il	Hệ thống sưởi ấm khu vực	C1
96	**Servizi di trasporto integrati** B2 /ser'vittsi di tras'pɔrto inte'grati/ il · số nhiều i servizi di trasporto integrati	Dịch vụ vận tải tích hợp	C1
97	**Sistema di videosorveglianza** B2 /si'stɛma di ˌvideosorveʎ'ʎantsa/ il · số nhiều i sistemi di videosorveglianza	Hệ thống giám sát video	C1
98	**Recupero architettonico** C1 /re'kupero arkitet'tɔniko/ il · số nhiều i recuperi architettonici	Phục hồi kiến trúc	C1
99	**Trasformazione intelligente** C1 /trasformat'tsjone intelli'dʒɛnte/ la · số nhiều le trasformazioni intelligenti	Chuyển đổi thông minh	C1
100	**Città interconnessa** C1 /tʃit'ta interkon'nɛssa/ la · số nhiều le città interconnesse	Thành phố kết nối	C1
101	**Centro commerciale** A2 /'tʃɛntro kommer'tʃale/ il · số nhiều i centri commerciali	Trung tâm mua sắm	A1–A2
102	**Stadio** A2 /'stadjo/ lo · số nhiều gli stadi	Sân vận động	A1–A2
103	**Museo** A1 /mu'zɛo/ il · số nhiều i musei	Bảo tàng	A1–A2
104	**Cantiere** B1 /kan'tjɛre/ il · số nhiều i cantieri	Công trường	B1–B2
105	**Ospedale** A1 /ospe'dale/ l' · số nhiều gli ospedali	Bệnh viện	A1–A2
106	**Centro cittadino** A2 /'tʃɛntro tʃitta'dino/ il · số nhiều i centri cittadini	Trung tâm thành phố	B1–B2
107	**Tabaccaio** A2 /tabak'kajo/ il · số nhiều i tabaccai	Người bán thuốc lá	B1–B2
108	**Edicola** A2 /e'dikola/ l' · số nhiều le edicole	Sạp báo	B1–B2
109	**Piscina comunale** A2 /piʃ'ʃina komu'nale/ la · số nhiều le piscine comunali	Hồ bơi thành phố	B1–B2
110	**Centro sportivo** A2 /'tʃɛntro spor'tivo/ il · số nhiều i centri sportivi	Trung tâm thể thao	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Centro culturale** B1 /'tʃɛntro kultu'rale/ il · số nhiều i centri culturali	Trung tâm văn hóa	B1–B2
112	**Raccolta differenziata** B1 /rak'kɔlta differen'tsjata/ la	Hệ thống phân loại rác	B1–B2
113	**Cassonetto** B1 /kasso'netto/ il · số nhiều i cassonetti	Thùng rác công cộng lớn	B1–B2
114	**Ostello** A2 /o'stɛllo/ l' · số nhiều gli ostelli	Nhà trọ	A1–A2
115	**Casa di riposo** B1 /'kaza di ri'pɔzo/ la · số nhiều le case di riposo	Nhà dưỡng lão	B1–B2
116	**Cattedrale** A2 /katte'drale/ la · số nhiều le cattedrali	Nhà thờ chính tòa	A1–A2
117	**Giardino pubblico** A2 /dʒar'dino 'pubbliko/ il · số nhiều i giardini pubblici	Vườn công cộng	A1–A2
118	**Scala mobile** A2 /'skala 'mɔbile/ la · số nhiều le scale mobili	Thang cuốn	A1–A2
119	**Energia elettrica** B1 /ener'dʒia e'lɛttrika/ l'	Điện năng	A1–A2
120	**Cassetta postale** A2 /kas'setta po'stale/ la · số nhiều le cassette postali	Hộp thư	A1–A2
121	**Marciapiede** A2 /martʃa'pjɛde/ il · số nhiều i marciapiedi	Vỉa hè	B1–B2
122	**Ambulatorio** B1 /ambula'tɔrjo/ l' · số nhiều gli ambulatori	Phòng khám ngoại trú	B1–B2
123	**Pronto soccorso** A2 /'pronto sok'korso/ il · số nhiều i pronti soccorsi	Phòng cấp cứu	B1–B2
124	**Stazione di servizio** A2 /stat'tsjone di ser'vittsjo/ la · số nhiều le stazioni di servizio	trạm dịch vụ ven đường	B1–B2
125	**Festa di quartiere** B1 /'fɛsta di kwar'tjɛre/ la · số nhiều le feste di quartiere	Bữa tiệc khu phố	B1–B2
126	**Pavé** C1 /pa've/ il	Đường lát đá	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Telematica urbana** C1 /tele'matika ur'bana/ la	Viễn thông đô thị	C1
128	**Analisi del flusso veicolare** C1 /a'nalizi del 'flusso veiko'lare/ l' · số nhiều le analisi del flusso veicolare	Phân tích lưu lượng giao thông	C1
129	**Cabina dell'elettricità** B2 /ka'bina dellelettritʃi'ta/ la · số nhiều le cabine dell'elettricità	Trạm biến áp	C1
130	**Fontanella** A2 /fonta'nɛlla/ la · số nhiều le fontanelle	Vòi nước uống	A1–A2
131	**Zona industriale** B1 /'dzɔna indu'strjale/ la · số nhiều le zone industriali	Khu công nghiệp	B1–B2
132	**Percorso pedonale** B1 /per'korso pedo'nale/ il · số nhiều i percorsi pedonali	Tuyến đi bộ	B1–B2
133	**Tunnel** A2 /'tunnel/ il · số nhiều i tunnel	Đường hầm	A1–A2
134	**Centro urbano** B2 /'tʃɛntro ur'bano/ il · số nhiều i centri urbani	Trung tâm thành phố	B1–B2
135	**Case popolari** B1 /'kaze popo'lari/ la · số nhiều le case popolari	Nhà ở công cộng	B1–B2
136	**Uscita della metro** A2 /uʃ'ʃita 'della 'mɛtro/ l' · số nhiều le uscite della metro	Lối ra tàu điện ngầm	A1–A2
137	**Mappa urbana** B1 /'mappa ur'bana/ la · số nhiều le mappe urbane	Bản đồ đô thị	A1–A2
138	**Zona wifi gratuita** A2 /'dzɔna 'waifai gra'tuita/ la · số nhiều le zone wifi gratuite	Khu vực Wi-Fi miễn phí	A1–A2
139	**Autobus elettrici** A2 /'autobus e'lɛttritʃi/ l' · số nhiều gli autobus elettrici	Xe buýt điện	A1–A2
140	**Integrazione modale** C1 /integrat'tsjone mo'dale/ l'	Tích hợp đa phương thức	C1
141	**Metropoli** B2 /me'trɔpoli/ la · số nhiều le metropoli	Đại đô thị	B1–B2
142	**Carcere** B1 /'kartʃere/ il · số nhiều le carceri	Nhà tù	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Tribunale** B1 /tribu'nale/ il · số nhiều i tribunali	tòa án	B1–B2
144	**Centro informazioni turistiche** A2 /'tʃɛntro informat'tsjoni tu'ristike/ il · số nhiều i centri informazioni turistiche	Trung tâm thông tin du lịch	B1–B2
145	**Acquedotto** B2 /akkwe'dɔtto/ l' · số nhiều gli acquedotti	Hệ thống cấp nước	B1–B2
146	**Discarica** B1 /di'skarika/ la · số nhiều le discariche	Bãi rác	B1–B2
147	**Pannello solare** B1 /pan'nɛllo so'lare/ il · số nhiều i pannelli solari	Tấm pin mặt trời	B1–B2
148	**Integrazione sociale** B2 /integrat'tsjone so'tʃale/ l'	Hội nhập xã hội	B1–B2
149	**Bed and breakfast** A2 /ˌbɛd end 'brɛkfast/ il · số nhiều i bed and breakfast	Nhà nghỉ B&B	A1–A2
150	**Sala conferenze** B1 /'sala konfe'rɛntse/ la · số nhiều le sale conferenze	Phòng hội nghị	B1–B2
151	**Gestione rifiuti** B2 /dʒe'stjone ri'fjuti/ la	Quản lý chất thải	B1–B2
152	**Servizi pubblici** B1 /ser'vittsi 'pubblitʃi/ il · số nhiều i servizi pubblici	Dịch vụ công cộng	B1–B2
153	**Trasporto urbano** B1 /tras'pɔrto ur'bano/ il · số nhiều i trasporti urbani	Giao thông đô thị	B1–B2
154	**Sicurezza urbana** B2 /siku'rettsa ur'bana/ la	An ninh đô thị	B1–B2
155	**Sviluppo urbano** B2 /zvi'luppo ur'bano/ lo	Phát triển đô thị	B1–B2
156	**Spazi inclusivi** B2 /'spattsi inklu'zivi/ lo · số nhiều gli spazi inclusivi	Không gian hòa nhập	B1–B2
157	**Riuso degli spazi** C1 /ri'uzo ˌdeʎʎi 'spattsi/ il	Tái sử dụng không gian	B1–B2
158	**Area cani** A2 /'area 'kani/ l' · số nhiều le aree cani	Khu vực dành cho chó	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Giardini scolastici** B1 /dʒar'dini sko'lastitʃi/ il · số nhiều i giardini scolastici	Vườn trường	A1–A2
160	**Centro per giovani** B1 /'tʃɛntro per 'dʒovani/ il · số nhiều i centri per giovani	Trung tâm Thanh thiếu niên	A1–A2
161	**Città del futuro** B1 /tʃit'ta del fu'turo/ la · số nhiều le città del futuro	Thành phố của tương lai	A1–A2
162	**Sviluppo sostenibile** B2 /zvi'luppo soste'nibile/ lo	Phát triển bền vững	B1–B2
163	**Zona residenziale** B1 /'dzɔna reziden'tsjale/ la · số nhiều le zone residenziali	Khu dân cư	B1–B2
164	**Segnaletica stradale** B1 /seɲɲa'lɛtika stra'dale/ la	Biển báo đường bộ	B1–B2
165	**Illuminazione pubblica** B2 /illuminat'tsjone 'pubblika/ l'	Chiếu sáng công cộng	B1–B2
166	**Servizi alla persona** B2 /ser'vittsi 'alla per'sona/ il · số nhiều i servizi alla persona	Dịch vụ cá nhân	B1–B2
167	**Servizi digitali** B1 /ser'vittsi didʒi'tali/ il · số nhiều i servizi digitali	Dịch vụ số	B1–B2
168	**Sportello online** B1 /spor'tɛllo on'lain/ lo · số nhiều gli sportelli online	Quầy trực tuyến	B1–B2
169	**Servizi per i cittadini** B1 /ser'vittsi per i tʃitta'dini/ il · số nhiều i servizi per i cittadini	Dịch vụ cho công dân	B1–B2
170	**Accessibilità** B2 /attʃessibili'ta/ l'	Khả năng tiếp cận	B1–B2
171	**Servizi per anziani** B1 /ser'vittsi per an'tsjani/ il · số nhiều i servizi per anziani	Dịch vụ dành cho người cao tuổi	B1–B2
172	**Accesso a servizi pubblici** B2 /at'tʃɛsso a ser'vittsi 'pubblitʃi/ l'	Tiếp cận các dịch vụ công	B1–B2
173	**Sicurezza delle infrastrutture** C1 /siku'rettsa delle infrastrut'ture/ la	An ninh cơ sở hạ tầng	B1–B2
174	**Spazi multiculturali** B2 /'spattsi multikultu'rali/ lo · số nhiều gli spazi multiculturali	Không gian đa văn hóa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Iniziative locali** B1 /inittsja'tive lo'kali/ l' · số nhiều le iniziative locali	Sáng kiến địa phương	B1–B2
176	**Vita urbana** B1 /'vita ur'bana/ la	Cuộc sống đô thị	B1–B2
177	**Qualità della vita** B1 /kwali'ta ddella 'vita/ la	Chất lượng cuộc sống	B1–B2
178	**Città vivibile** B1 /tʃit'ta vi'vibile/ la · số nhiều le città vivibili	Thành phố đáng sống	B1–B2
179	**Mobilità urbana** B2 /mobili'ta ur'bana/ la	Di chuyển đô thị	B1–B2
180	**Riduzione del traffico** B2 /ridut'tsjone del 'traffiko/ la · số nhiều le riduzioni del traffico	Giảm thiểu giao thông	B1–B2
181	**Ambiente urbano** B2 /am'bjɛnte ur'bano/ l' · số nhiều gli ambienti urbani	Môi trường đô thị	B1–B2
182	**Cartello indicatore** B1 /kar'tɛllo indika'tore/ il · số nhiều i cartelli indicatori	Biển báo hướng	B1–B2
183	**Palazzo comunale** B1 /pa'lattso komu'nale/ il · số nhiều i palazzi comunali	Tòa nhà thị chính	B1–B2
184	**Centro di accoglienza** B2 /'tʃɛntro di akkoʌ'ʌɛntsa/ il · số nhiều i centri di accoglienza	Trung tâm tiếp nhận	B1–B2
185	**Centro congressi** B1 /'tʃɛntro kon'grɛssi/ il · số nhiều i centri congressi	Trung tâm hội nghị	B1–B2
186	**Muro di cinta** B2 /'muro di 'tʃinta/ il · số nhiều i muri di cinta	Bức tường bao quanh	B1–B2
187	**Caserma dei pompieri** A2 /ka'zɛrma dei pom'pjɛri/ la · số nhiều le caserme dei pompieri	Trạm cứu hỏa	B1–B2
188	**Commissariato** B1 /kommissa'rjato/ il · số nhiều i commissariati	cơ quan cảnh sát khu vực	B1–B2
189	**Ufficio del lavoro** B1 /uf'fitʃo del la'voro/ l' · số nhiều gli uffici del lavoro	Văn phòng Lao động	B1–B2
190	**Centro per l'impiego** B1 /'tʃɛntro per lim'pjɛgo/ il · số nhiều i centri per l'impiego	Trung tâm việc làm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	**Ufficio delle imposte** B1 /uf'fitʃo 'delle im'pɔste/ l' · số nhiều gli uffici delle imposte	Văn phòng thuế	B1–B2
192	**Banchina** B1 /baŋ'kina/ la · số nhiều le banchine	Bến tàu	B1–B2
193	**Passaggio a livello** B1 /pas'saddʒo a li'vɛllo/ il · số nhiều i passaggi a livello	Đường ngang	B1–B2
194	**Percorsi intelligenti** B2 /per'korsi intelli'dʒɛnti/ il · số nhiều i percorsi intelligenti	Tuyến đường thông minh	B1–B2
195	**Strada provinciale** B1 /'strada provin'tʃale/ la · số nhiều le strade provinciali	Đường tỉnh	B1–B2
196	**Ufficio immigrazione** B1 /uf'fitʃo immigrat'tsjone/ l' · số nhiều gli uffici immigrazione	Văn phòng Di trú	B1–B2
197	**Contenitore per il vetro** A2 /konteni'tore per il 'vetro/ il · số nhiều i contenitori per il vetro	Thùng thu gom thủy tinh	B1–B2
198	**Illuminazione a led** B1 /illuminat'tsjone a 'lɛd/ l'	Đèn LED chiếu sáng	B1–B2
199	**Lampione** B1 /lam'pjone/ il · số nhiều i lampioni	Đèn đường	B1–B2
200	**Palo della luce** B1 /'palo della 'lutʃe/ il · số nhiều i pali della luce	Cột đèn	B1–B2
201	**Cabina telefonica** A2 /ka'bina tele'fɔnika/ la · số nhiều le cabine telefoniche	Buồng điện thoại	B1–B2
202	**Rete del gas** B1 /'rete del 'gas/ la · số nhiều le reti del gas	Mạng lưới khí đốt	B1–B2
203	**Linea dell'acqua** B2 /'linea del'lakkwa/ la · số nhiều le linee dell'acqua	Đường ống nước	B1–B2
204	**Canali di scolo** B2 /ka'nali di 'skolo/ il · số nhiều i canali di scolo	Kênh thoát nước	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/180-ha-tang
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639